

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT

Ngày 13/3/2024

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Ngọc Thúc
- Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng, bà Nguyễn Thanh Hương
- *Thư ký phiên tòa*: Bà La Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Bà Lương Minh Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 01/2024/TLPT-HNGĐ ngày 17/01/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2024/QĐ-PT, ngày 29 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Bùi Văn H, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (*có mặt*).

2. *Bị đơn*: Chị Trương Thị M, sinh năm 1992; Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trương Thị M: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1983 – Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H (*có mặt*).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1951; Địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (*có mặt*).

4. Người kháng cáo: Chị Trương Thị M, sinh năm 1992; Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (*vắng mặt- có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, và tại phiên toà nguyên đơn anh Bùi Văn H trình bày:

Anh và chị Tường Thị M qua thời gian tự nguyện tìm hiểu đã đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 16/4/2013 theo quy định. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, đến khoảng năm 2019 thì mâu thuẫn xảy ra trầm trọng, vợ chồng nhiều lần cãi, chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và kinh tế, hai vợ chồng không tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tuy đã được gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Thực tế hai vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 7/2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không liên lạc gì với nhau, giữa hai vợ chồng cũng không có quan hệ về tình cảm cũng như kinh tế. Anh xác định mâu thuẫn giữa anh và chị M đến nay đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị M theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh và chị Tường Thị M có 02 con chung là cháu Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 08/01/2014 và cháu Bùi Bảo L, sinh ngày 01/11/2019. Anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Bảo L, chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Ánh T, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định anh và chị Tường Thị M không có tài sản chung gì; đối với chiếc xe ô tô Biển kiểm soát: 22A-110.37 anh xác định là tài sản của mẹ anh là bà Phạm Thị S, bà S là người bỏ tiền ra mua xe và có ủy quyền cho anh sử dụng để chạy dịch vụ, anh và chị M không đóng góp khoản tiền gì khi mua chiếc xe ô tô trên, anh đề nghị Tòa án tuyên giao chiếc xe ô tô trên cho mẹ anh là bà Phạm Thị S.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Tường Thị M trình bày:

Chị và anh Bùi Văn H qua thời gian tự nguyện tìm hiểu đã đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 16/4/2013 theo quy định. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra. Đến năm 2020 do không có việc làm ổn định nên vợ chồng chị có thống nhất mua xe ô tô về chạy dịch vụ, từ khi anh H chạy xe thì giữa hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H thường xuyên đi vắng nhà, khi về nhà thì không quan tâm đến vợ con, ngủ phòng riêng, chị phát hiện anh H có nhắn tin qua lại và hẹn hò với người phụ nữ khác qua đêm, khi chị hỏi anh H thì anh H chửi và đánh chị, anh H đánh chị nhiều lần đã được Công an và chính quyền địa phương giải quyết, nguyên nhân là do anh H ngoại tình với người phụ nữ khác cụ thể là có quan hệ ngoại tình với chị Chảo Thị V, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang, sau đó anh H đuổi chị ra khỏi nhà. Thực tế

hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2021 cho đến nay, không còn quan hệ gì về tình cảm cũng như kinh tế. Nay anh H đề nghị xin ly hôn chị không nhất trí ly hôn, vì hiện nay con còn nhỏ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị và anh Bùi Văn H có 02 con chung là cháu: Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 08/01/2014 và cháu Bùi Bảo L, sinh ngày 01/11/2019. Nếu ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Bùi Bảo L và cháu Bùi Thị Ánh T; đề nghị anh H cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Bùi Thị Ánh T là 2.000.000 đồng/tháng, đối với cháu Bùi Bảo L không đề nghị anh H cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị xác định, chị và anh Bùi Văn H có tài sản chung là 01 chiếc xe ô tô Biển kiểm soát: 22A-110.37, hiện nay trị giá khoảng 400.000.000 đồng, chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản trên chị và anh H mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 200.000.000 đồng. Về nguồn gốc số tiền mua xe trên là do vợ chồng chị tiết kiệm và đưa cho mẹ anh H là bà Phạm Thị S giữ hộ, khi mua xe anh chị nhờ bà S chuyển khoản hộ để trả tiền mua xe. Chị xác định số tiền trên là tiền của hai vợ chồng chị không có tiền của bà S.

Về nợ chung: Chị và anh Bùi Văn H không có nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị M vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, chị không nhất trí ly hôn với anh H; giữ nguyên yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung, đề nghị được chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô Biển kiểm soát: 22A-110.37 với số tiền là 200.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S trình bày:

Bà xác định anh H là con trai bà, còn chị M là con dâu của bà, hiện nay hai vợ chồng đang giải quyết ly hôn tại Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Theo quan điểm của bà mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị M đã trầm trọng kéo dài, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H và chị M ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Đề nghị Tòa án xem xét giao cả hai con chung là cháu Bùi Thị Ánh T và cháu Bùi Bảo L cho anh Bùi Văn H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Đối với chiếc xe ô tô Biển kiểm soát: 22A-110.37, hiện nay đứng tên anh Bùi Văn H bà xác định là tài sản của bà, toàn bộ số tiền mua xe là tiền của bà, anh H và chị M không đóng góp khoản tiền gì để mua xe. Đề nghị Tòa án giao chiếc xe ô tô trên cho bà.

Tại phiên tòa bà S giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không nhất trí với yêu cầu phản tố của chị M đề nghị được chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô Biển kiểm soát: 22A-110.37 là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên bà tự nguyện cho chị M số tiền 10.000.000 đồng để chị M đưa con đi khám mắt.

Quá trình giải quyết vụ án Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn Tướng Thị M là Luật sư Nguyễn Văn D trình bày: Nhất trí với ý kiến, quan điểm của chị Tướng Thị M và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải theo quy định. Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn đã quyết định:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 33, 38, 51, 56, 57, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của anh Bùi Văn H đối với chị Tướng Thị M.

1.1. Về hôn nhân: Cho anh Bùi Văn H được ly hôn với chị Tướng Thị M. Quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị M chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 08/01/2014 cho chị Tướng Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Bùi Bảo L, sinh ngày 01/11/2019 cho anh Bùi Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Bùi Văn H và chị Tướng Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Các đương sự được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung khi ly hôn của chị Tướng Thị M đối với anh Bùi Văn H.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S.

3.1. Giao cho bà Phạm Thị S được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS, biển kiểm soát: 22A-110.37, số khung RL4B28F31L5086687; số máy 2NR X556835, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 017614, ngày 03/3/2020 của Phòng cảnh sát giao thông tỉnh T và Giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô.

3.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị S có nghĩa vụ trả cho chị Tường Thị M số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) là tiền bà S tự nguyện hỗ trợ chị M đưa con đi khám mắt.

Đối với khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004249, ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

- Chị Tường Thị M phải chịu 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004294, ngày 11/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Chị Tường Thị M đã nộp đủ tiền án phí.

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Phạm Thị S.

Ngoài ra, bản án còn quyết định quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2024, Tòa án nhận đơn kháng cáo của bị đơn chị Tường Thị M, kháng cáo toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang với nội dung:

+ Thứ nhất, chị không nhất trí ly hôn và không đồng ý cho anh Hải ly hôn vì chị vẫn còn tình cảm sâu nặng với anh H.

+ Thứ hai, nếu như ly hôn chị đề nghị được nuôi cả 02 con chung là cháu Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 08/01/2014 và cháu Bùi Bảo L, sinh ngày 01/11/2019 vì ở với bố các cháu sẽ không được chăm sóc đầy đủ và ảnh hưởng tới tâm sinh lý và phát triển của các cháu.

+ Thứ ba về tài sản chung, chị đề nghị chia giá trị tài sản chung là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, biển kiểm soát 22A-110.37.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn chị Trương Thị M giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trương Thị M ông Nguyễn Văn D trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh H đi ngoại tình. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của chị Trương Thị M là hợp lệ trong hạn luật định; nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trương Thị M giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Chị Trương Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục kháng cáo của bị đơn chị Trương Thị M:

Ngày 01/11/2023, chị Trương Thị M có đơn kháng cáo đối với bản án số 329/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo được chấp nhận là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Chị Trương Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt chị Trương Thị M theo quy định.

[2]. Về nội dung kháng cáo của chị Trương Thị M:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị M qua thời gian tự nguyện tìm hiểu đã đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang

theo quy định, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2019 giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 7/2021 cho đến nay. Xét thấy: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ, vợ chồng anh H, chị M xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã được chính quyền địa phương hoà giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn không được giải quyết; chị M muốn đoàn tụ gia đình nhưng từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay anh H, chị M không gặp nhau, không liên lạc gì với nhau và cũng không có cách thức, biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận cho anh H được ly hôn với chị M là có căn cứ.

- Về con chung: Vợ chồng anh H, chị M có 02 con chung là cháu Bùi Thị Ánh T1, sinh ngày 08/01/2014 và cháu Bùi Bảo L, sinh ngày 01/11/2019. Chị M kháng cáo, nếu ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Xét thấy: Theo kết quả xác minh thì anh H, chị M đều có đầy đủ các điều kiện và khả năng để trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên nếu giao cả 02 con chung cho một bên sẽ không đảm bảo về chăm sóc và nuôi dưỡng con; cháu Bùi Thị Ánh T hiện nay đang ở cùng chị M, nguyện vọng của cháu T cũng muốn được ở với chị M, ở với mẹ sẽ có điều kiện phát triển thuận lợi hơn về tâm sinh lý. Do đó Toà án cấp sơ thẩm giao cháu Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 08/01/2014 cho chị Tường Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Bùi Bảo L, sinh ngày 01/11/2019 cho anh Bùi Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Bùi Văn H và chị Tường Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung, là phù hợp.

- Về tài sản: Chị Tường Thị M đề nghị chia giá trị tài sản chung là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, biển kiểm soát 22A-110.37. Xét thấy: căn cứ kết quả xác minh có cơ sở xác định, từ khi anh H và chị M kết hôn thì về chung sống cùng bố mẹ anh H; trong suốt thời gian trên cả anh H và chị M đều không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định, chủ yếu sống phụ thuộc vào bà Phạm Thị S; Do anh H, chị M không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên đầu năm 2020 bà S đã mua chiếc xe ô tô Biển kiểm soát: 22A-110.37 với mục đích tạo công ăn việc làm cho anh H là lái xe chạy dịch vụ. Về nguồn gốc số tiền mua xe, căn cứ kết quả xác minh tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện Y thể hiện vào ngày 25/12/2017 bà S có gửi 01 sổ tiết kiệm 440.000.000 đồng, thời điểm gửi tiền trùng khớp với thời điểm bà S bán 01 diện tích đất của bà tại thôn L, xã M với giá 450.000.000 đồng, ngày 25/02/2020 bà Phạm Thị S rút khoản tiền tiết kiệm trên bao gồm cả gốc và lãi là 507.265.0000 đồng, thời điểm rút tiền trùng với thời điểm mua xe, số tiền rút trùng với số tiền để mua chiếc xe trên, kết quả xác minh các nội dung khác phù hợp lời khai của các bên đương sự; do bà S tuổi cao và để thuận lợi cho việc anh H sử dụng xe chạy dịch vụ nên bà S có ủy quyền cho anh H đi mua xe, đứng tên chủ xe trong Giấy đăng ký và ủy quyền cho anh H sử dụng chiếc xe trên; không có căn cứ xác định anh H và chị M có đóng góp tiền mua chiếc xe ô tô trên. Toà án cấp sơ thẩm đã xác định được chiếc xe ô tô Biển kiểm soát: 22A-110.37 thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị S, do bà Phạm Thị S bỏ tiền ra mua; bà S chỉ ủy quyền cho anh H đứng tên và sử dụng xe. Do đó Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu độc lập của bà

Phạm Thị S, giao cho bà Phạm Thị S được quyền sở hữu chiếc xe trên; và không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Tường Thị M yêu cầu được chia phần giá trị tài sản tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô là 200.000.000 đồng, là có căn cứ.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy: Không có căn cứ để chấp nhận ý kiến đề nghị huỷ bản án sơ thẩm của Luật sư; và không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Tường Thị M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang theo ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Tường Thị M không được chấp nhận nên chị M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Tường Thị M; giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 329/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang như sau:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 33, 38, 51, 56, 57, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn” của anh Bùi Văn H đối với chị Tường Thị M.

1.1. Về hôn nhân: Cho anh Bùi Văn H được ly hôn với chị Tường Thị M. Quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị M chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 08/01/2014 cho chị Tường Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Bùi Bảo L, sinh ngày 01/11/2019 cho anh Bùi Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Bùi Văn H và chị Tường Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Các đương sự được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung khi ly hôn của chị Tường Thị M đối với anh Bùi Văn H.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S.

3.1. Giao cho bà Phạm Thị S được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS, biển kiểm soát: 22A-110.37, số khung RL4B28F31L5086687; số máy 2NR X556835, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 017614, ngày 03/3/2020 của Phòng cảnh sát giao thông tỉnh T và Giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô.

3.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị S có nghĩa vụ trả cho chị Tường Thị M số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) là tiền bà S tự nguyện hỗ trợ chị M đưa con đi khám mắt.

Đối với khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004249, ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

- Chị Tường Thị M phải chịu 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004294, ngày 11/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Chị Tường Thị M đã nộp đủ tiền án phí.

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Phạm Thị S.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Tường Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000

đồng tại biên lai số 0000989 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Chị Trương Thị M đã nộp đủ án phí.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 13/3/2024).

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và điều 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi Cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Ngọc Thúc

